TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2019/DS-PT
Ngày 22-11- 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 9, ngày 19 và ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2019/TLPT-DS ngày 02-8-2019 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 09-4-2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 242/2019/QĐ-PT ngày 04-9-2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 013, tổ 2, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 96, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 01-10-2019); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 048, tổ 4, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: Đường số 5, tổ 1, khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 22-4-2019); có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 64/3, tổ 3, khu phố K1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Bà Nguyễn Ngọc G (Nguyễn Ngọc X), sinh năm 1961; địa chỉ: Số 062, tổ 4, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà T5, bà G: Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 96, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 06-3-2017); có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm: 1959; địa chỉ: Số 048, tổ 4, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ông Nguyễn Quốc T3, sinh năm 1979;

3.5. Ông Nguyễn Minh T4, sinh năm 1982;

3.6. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Số 048, tổ 4, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt.

3.7. Ông Bùi Văn T6, sinh năm 1954; địa chỉ: 036, tổ 7, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1985; địa chỉ: 048, tổ 4, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt.

3.9. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Hồng T6, chức vụ: Chủ tịch; có đơn vắng mặt.

3.10. Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 8, khu phố H, phường Tthị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đỗ Văn C1, sinh năm 1937; địa chỉ: Số 040, tổ 3, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt;

4.2. Bà Phan Thị N, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 6, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt;

4.3. Ông Đỗ Văn E, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà 30, tổ 10, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt;

4.4. Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 6, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt;

4.5. Bà Lý Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T; bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc G và bà Nguyễn Ngọc T5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha bà T là cụ Nguyễn Văn S, sinh năm 1928; chết năm 1977 (không có giấy chứng tử) và mẹ là cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1932; chết ngày 21-4-1991, theo giấy chứng tử số 06/2004, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24-02-2004. Cụ S và cụ C2 có 05 người con chung, gồm:

1. Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1957;

2. Nguyễn Ngọc G (tên gọi khác là Nguyễn Ngọc X), sinh năm 1961;

3. Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1962 (bị đơn);

4. Nguyễn Quốc P, sinh năm 1966, chết năm 1987 (không có vợ, con);

5. Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1971 (nguyên đơn).

Ngoài những người con trên thì cụ C2, cụ S không còn người con nào khác. Cha mẹ của cụ S và cụ C2 chết trước năm 1954.

Riêng cụ S có một người con riêng là ông Bùi Văn T6, sinh năm 1954, ông T6 là con riêng của cụ S trước khi cụ S lấy cụ C2.

Khi còn sống cụ S và cụ C2 có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 2.618 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.164,5m^2), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K7370710, số vào sổ 01154 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bình Dương cấp ngày 27-01-1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 tại G, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Năm 1977, cụ Nguyễn Văn S chết (không có giấy chứng tử); năm 1991 cụ Nguyễn Thị C2 chết, theo Giấy chứng tử số 06/2004 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24-02-2004. Khi chết cụ S và cụ C2 không để lại di chúc. Đối với phần đất tranh chấp mà bà T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng 2.618 m^2 (mục đích sử dụng đất: Đất màu), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, ông C2 và bà S chưa đăng ký quyền sử dụng đất. Cụ S và cụ C2 quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Cụ C2 tiếp tục quản lý, sử dụng đến năm 1991 cụ C2 chết thì bà T5 là người quản lý, sử dụng và đóng thuế, được thể hiện tại các biên lai đóng thuế mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Quá trình quản lý, sử dụng bà T5 chưa đăng ký đối với phần đất tranh chấp này. Vào năm 1997, Nhà nước có chính sách đăng ký kê khai đại trà nên các anh chị em gồm bà T5, bà T2, bà T, bà G thống nhất bằng miệng để bà T2 đứng ra đăng ký, kê khai đối với thửa đất nêu trên. Lý do để bà T2 đứng tên đăng ký đất là do thời điểm đó bà T5 theo chồng về quê ở Đồng Tháp, bà T còn nhỏ, còn bà G (còn gọi là X) bị bệnh nên không được minh mẫn. Năm 1999, bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho hộ bà T2 gồm nhiều thửa đất trong đó có thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 do cụ S và cụ C2 chết để lại. Sau khi bà T5 đi đăng ký quyền sử dụng đất thì phát hiện bà T2 đã đăng ký, kê khai đối với phần đất tranh chấp này nên vào ngày 02-7-2003, tất cả các chị em gồm bà T5, bà T2, bà G (còn gọi là bà X), bà T đã lập giấy thỏa thuận về việc để hộ bà Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế. Giấy thỏa thuận do bà T5 trực tiếp nhờ người khác soạn thảo nhưng nội dung là do các chị em thống nhất, nội dung giấy thỏa thuận thể hiện:

Nguồn gốc đất: Phần đất gò diện tích 3.200 m^2 tại G, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị C2. Giấy thỏa thuận không thể hiện là thửa đất nào, tuy nhiên đó là thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 mà hộ bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T2 chỉ có thửa 125 nằm tại vị trí ấp G. Lý do, giấy thỏa thuận không ghi thửa 125, diện tích 2.658 m^2 vì tại thời điểm lập giấy thỏa thuận bà T2 đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở ngân hàng nên chỉ ghi trong giấy thỏa thuận diện tích 3.200 m^2, đây là diện tích mà thực tế cụ S và cụ C2 sử dụng từ trước cho đến nay.

Phần thỏa thuận của các đồng thừa kế: Quyền sử dụng đất diện tích khoảng 2.658 m^2 thuộc thửa đất số 125 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là di sản của tất cả anh chị em trong gia đình, để thuận tiện cho việc đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các chị em đồng ý để cho bà Nguyễn Ngọc T2 đại diện các thành viên khác đứng tên xin đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung thỏa thuận ghi cơ quan thẩm quyền đã cấp cho hộ Nguyễn Thị Ngọc T2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 480 ngày 27-01-1999, lý do ghi Nguyễn Thị Ngọc T2 là do có sự nhầm lẫn nhưng thực tế Nguyễn Thị Ngọc T2 là Nguyễn Ngọc T2. Còn phần viết điền thêm 480, 27-01-1999 là do bà T2 điền, bà T5, bà T, bà G (X) không kiểm tra lại việc bà T2 điền thêm đúng hay sai vì lúc đó cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xem lại. Việc bà T2 điền thêm được thực hiện trước khi đưa vào Ủy ban nhân dân xã T để xác nhận. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T2 số 01154 ngày 27-01-1999 mà không phải là số 480 vì tại thời điểm này bà T2 chỉ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, còn việc điền thêm số 480 mà không phải là 01154 vì bà T2 đang giữ sổ nên bà T2 tự điền thêm vào giấy thỏa thuận.

Phần đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của những người có tên trong giấy thỏa thuận này gồm: Bà T5, bà X (Gái), bà T2, bà T, ông P (đã chết) - bà T5 đứng nhận phần của ông P.

Khi chuyển nhượng cho người khác giá trị chuyển nhượng được chia đều cho các thành viên, kể cả phần của Nguyễn Ngọc P (đã chết), người nào nhận phần của Nguyễn Ngọc P phải có nghĩa vụ lo giỗ và mồ mã cho P. Khi chuyển nhượng thiểu số phải theo quyết định của đa số.

Trong giấy thỏa thuận có 06 người ký tên gồm Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Ngọc X, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Thành C, Nguyễn Quốc T3

ký tên và có 05 người. Tuy nhiên, thực tế chỉ có 05 người ký và điểm chỉ, riêng ông Nguyễn Thành C không ký mà ông T3 ký thay cho ông C. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã T chỉ xác nhận 05 người và lăn tay. Việc ký và điểm chỉ được thực hiện vào ngày 04-7-2003.

Trong giấy thỏa thuận thể hiện:

Bà Nguyễn Ngọc T5 sinh năm 1955 nhưng đơn khởi kiện và giấy tờ tùy thân thể hiện bà T5 sinh năm 1957 vì thực tế bà T5 sinh năm 1955 nhưng do khi đi làm giấy tờ thể hiện sinh năm 1957.

Bà Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1957 nhưng đơn khởi kiện và giấy tờ tùy thân thể hiện là Nguyễn Ngọc G. Tuy nhiên, bà X và bà G là một người vì khi sinh ra do khó nuôi nên cha mẹ đổi thành tên Nguyễn Ngọc G. Trên thực tế không có giấy tờ nào thể hiện Nguyễn Ngọc X mà đều là Nguyễn Ngọc G. Về năm sinh bà G (X) sinh năm 1961 nhưng giấy thỏa thuận ghi năm sinh 1947, do khi làm giấy thỏa thuận không nhớ năm sinh và cũng không quan trọng vì chị em đang thuận thảo nên chỉ ghi cho có hình thức.

Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1972 nhưng đơn khởi kiện và giấy tờ tùy thân thể hiện bà T sinh năm 1971, do khi làm giấy thỏa thuận không nhớ năm sinh và cũng nghĩ không quan trọng vì chị em đang thuận thảo nên chỉ ghi cho có hình thức.

Do bà T2 không thừa nhận phần đất trên là tài sản chung của cha mẹ để lại. Bà T2 cho rằng quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà T2 nên không chia cho các chị, em. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia quyền sử dụng đất nêu trên thành 05 phần, bà T5, bà T2, bà G (X), bà T mỗi người hưởng một kỷ phần tương đương diện tích 523.6 m^2 đất (2.618 m^2: 5 = 523.6 m^2). Phần thứ 5 để lo thờ cúng, làm giỗ cho ông Nguyễn Quốc P (đã chết), nguyên đơn yêu cầu được nhận hiện vật vì hiện tại nguyên đơn đang thờ cúng ông P.

Nguyên đơn rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 7370710, số vào sổ 01154 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bình Dương cấp ngày 27-01-1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung thành yêu cầu chia di sản thừa kế thành 04 phần bằng nhau (không có phần của ông P) cho mỗi người được hưởng một kỷ phần tương đương diện tích 654,5m^2.

- Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp, thống nhất về hàng thừa kế.

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguyên đơn khởi kiện không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật. Bà T2 xác định không ký tên, lăn tay vào Giấy thỏa thuận ngày 02-7-2003. Việc chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 04-7-2003 là trái quy định của

pháp luật. Giấy thỏa thuận có dấu hiệu làm giả (lời chứng chứng nhận 05 đương sự ký tên lăn tay tại Ủy ban nhân dân xã nhưng trên giấy thỏa thuận có 06 người ký tên, lăn tay. Vậy ai ký tên, lăn tay tại Ủy ban nhân dân xã, ai không ký tên, không lăn tay tại Ủy ban nhân dân xã?).

Về trình tự, thủ tục thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của Tòa án nhân dân thị xã T, bà T2 nhận thấy Tòa án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi thụ lý, giải quyết vụ án yêu cầu chia tài sản chung do hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế, thực hiện không đúng hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Tòa án nhân dân tối cao. Bởi lẽ:

Một là, theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.4 Mục 2 phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Tòa án nhân dân tối cao thì:

"2.4. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế:

a. Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp về yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết và cần phân biệt như sau:

a.1 Trường hợp có di chúc mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và thỏa thuận việc chia tài sản sẽ được thực hiện theo di chúc khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo di chúc".

a.2. Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ.

a.3. Trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế không có thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

b. Trường hợp người chết để lại di sản cho các thừa kế nhưng các thừa kế không trực tiếp quản lý, sử dụng mà di sản đó đang do người khác chiếm hữu bất hợp pháp hoặc thuê, mượn, quản lý theo ủy quyền.....thì các thừa kế có quyền khởi kiện người khác đó để đòi lại tài sản".

Căn cứ theo hướng dẫn nêu trên, đối chiếu vào các tình tiết, sự kiện của vụ án thấy rằng: Ông Nguyễn Văn S chết năm 1977, bà Nguyễn Thị C2 chết ngày 21-4-1991 nhưng đến ngày 22-10-2016, nguyên đơn Nguyễn Ngọc T mới nộp đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Trong trường hợp này, Tòa án chỉ có thể thụ lý, giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi đáp ứng điều kiện được hướng dẫn tại tiểu mục 2.4, Mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 là "sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia". Vấn đề này, nhận thấy nguyên đơn Nguyễn Ngọc T đã nộp cho Tòa án Giấy thỏa thuận ghi ngày 02-7-2003 để chứng minh "sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia".

Tuy nhiên, qua nghiên cứu Giấy thỏa thuận ngày 02-7-2003 nhận thấy nội dung văn bản này xác định rằng: *Phần đất có diện tích 3.200 m^2 tại G, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C2, là di sản thừa kế của các chị em và các chị em đồng ý để cho Nguyễn Ngọc T2 đại diện đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Nội dung giấy thỏa thuận còn xác định "*Nay các cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho hộ Nguyễn Thị Ngọc T2 giấy chứng nhận QSD đất số: 480 ngày 27-1-1999*" và xác định một số nội dung thừa nhận bên dưới về tài sản chung, về cách thức phân chia và cách thức định đoạt tài sản chung... Đối chiếu chứng cứ "Giấy thỏa thuận" ngày 02-7-2003 do nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T xuất trình và đơn khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng, nguyên đơn Nguyễn Ngọc T yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương chia tài sản chung là quyền sử dụng đất được đo đạc thực tế có diện tích 2.164,5m^2 thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành là K 7370710, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 01154 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 ngày 27-01-1999, tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn yêu cầu chia quyền sử dụng đất có diện tích 2.618 m^2 thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 nêu trên chia đều cho bốn chị em của nguyên đơn gồm: Bà T5, bà G, bà T và bà T2 mỗi người được hưởng một phần. Bị đơn nhận thấy, đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung do hết thời hiệu khởi kiện thừa kế nêu trên của nguyên đơn và chứng cứ "Giấy thỏa thuận" ngày 02-7-2003 do nguyên đơn xuất trình để chứng minh *"sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản di sản thừa kế do người chết để lại chưa chia"* không có liên quan gì đến nhau. Bị đơn không thừa nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2.618m^2 thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 mà nguyên đơn yêu cầu chia là tài sản chung như nội dung nguyên đơn trình bày.

Do vậy, vụ án thuộc trường hợp không đủ điều kiện thụ lý để chia tài sản chung do hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị C2. Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung thành yêu cầu chia di sản thừa kế là vượt quá phạm vi khởi kiện.

Từ những cơ sở phân tích nêu trên, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét điều kiện thụ lý vụ án theo quy định của pháp luật để đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đã nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án: Tuyên bố Giấy thỏa thuận ngày 02-7-2003 vô hiệu; công nhận hộ gia đình bà T2 có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 2.618m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế là 2.164,5m^2) thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K7370710, số vào sổ là 01154 QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 ngày 27-01-1999.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T5, bà Nguyễn Ngọc G (X) và người đại diện hợp pháp bà Trí trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, ông T3, ông Tri, bà Lan Anh thống nhất trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T6 trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là của cụ S và cụ C2. Cụ S là cha dượng của ông T6, về quyền sử dụng đất để lại cho các em của ông T6, ông T6 không liên quan và từ chối nhận di sản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành H trình bày:

Việc bà T và bà T2 tranh chấp đất với nhau ông Hưng không biết và ông Hưng không liên quan gì nên đề nghị Tòa án không đưa ông Hưng vào tham gia giải quyết vụ án.

- Những người làm chứng do nguyên đơn đề nghị triệu tập đều thống nhất trình bày:

Đất có nguồn gốc của ông H4 và bà K1 (là ông, bà nội của bà T, bà T2) để lại cho 04 người con của cụ S là bà T, bà T5, bà T2, bà G sử dụng, quản lý. Sau đó các chị em của bà T và bà T2 tự thỏa thuận với nhau để bà T2 tạm đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà T2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 7370710, số vào sổ là 01154 QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 ngày 27-01-1999. Theo thỏa thuận sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T2 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và chia tiền mặt cho các chị em còn lại trong gia đình. Tuy nhiên, đến nay bà T2 không thực hiện theo thỏa thuận. Trước khi chết cụ S và cụ C2 chỉ để lại phần đất hiện nay đang tranh

chấp giữa bà T và bà T2 thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, cụ S, cụ C2 không để lại phần tài sản nào khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ K 7370710, số vào sổ là 01154 QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 ngày 27-01-1999.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố giấy thỏa thuận ngày 02-7-2003 vô hiệu; công nhận hộ gia đình bà T2 có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 2.618 m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế là 2.164,5m^2) thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K7370710, số vào sổ là 01154 QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 ngày 27-01-1999.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

4. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 2.618m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.164.5m^2), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 là di sản của cụ S và cụ C2 để lại sau khi trừ công sức gìn giữ cho bà T2 có giá trị 735.930.000 đồng.

5. Chia di sản thừa kế của cụ S và cụ C2 để lại cụ thể:

5.1 Chia cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 được quyền sử dụng, quản lý diện tích 2.618 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.164.5m^2), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, gắn liền với tài sản trên đất và số tiền 183.982.500 đồng.

Đất có tứ cận:

Hướng Tây Bắc giáp đường đất;

Hướng Đông Nam giáp thửa 174;

Hướng Tây Nam giáp thửa 126, 173;

Hướng Đông Bắc giáp thửa 122.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

5.2. Chia cho bà Nguyễn Ngọc T5 được hưởng số tiền 183.982.500 đồng

5.3. Chia cho bà Nguyễn Ngọc G được hưởng số tiền 183.982.500 đồng.

5.4. Chia cho bà Nguyễn Ngọc T được hưởng số tiền 183.982.500 đồng.

5.5. Bà T2 có trách nhiệm thanh toán giá trị đất lại cho bà T5, bà T, bà G mỗi người 183.982.500 đồng.

5.6. Hộ gia đình bà T2 được quyền sở hữu tài sản trên đất là 01 cây bàng, 03 cây sơn, 05 cây duối, 14 cây lồng mứt đường kính 03 cm - 05 cm, 20 cây

lồng đường kính 10 cm - 15 cm, 01 cây trứng cá gắn liền thửa 125, tờ bản đồ số 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc G và bà Nguyễn Ngọc T5 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã T cung cấp thì thửa đất tranh chấp số 125, tờ bản đồ số 20 đã được Ủy ban nhân dân thị xã T công nhận cho hộ bà T2 quản lý, sử dụng. Về nguồn gốc đất tranh chấp, bà T2 khai nhận nguồn gốc khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhận thừa kế. Căn cứ giấy thỏa thuận ngày 02-7-2003, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 04-7-2003 có việc các đồng thừa kế xác nhận việc để bà T2 đứng tên quyền sử dụng đất. Bà T5 cung cấp được các biên lai đóng thuế, chứng minh quá trình sử dụng đất. Kết quả xác minh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T xác định việc cấp đất cho hộ bà T2 không đo đạc thực tế, hồ sơ cấp đất không có văn bản tặng cho quyền sử dụng đất. Những người làm chứng và người liên quan trong vụ án đều xác nhận cụ S và cụ C2 chỉ có duy nhất tài sản là đất tại G. Căn cứ biên bản xác minh ngày 16-10-2019 thì người đứng tên kê khai trong Sổ mục kê không phải là bà T2 mà do bà Nguyễn Thị Thị kê khai. Tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu làm rõ vấn đề này. Chứng cứ xác minh thể hiện rõ nguồn gốc đất của cụ S, cụ C2 quản lý, sử dụng trồng hoa màu. Và sau khi bà T5 đăng ký sổ mục kê không có ai tranh chấp hay thắc mắc khiếu nại gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 125 là di sản của cụ S, cụ C2 và chia di sản thừa kế là phù hợp, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại chia toàn bộ hiện vật cho bà T2 là không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chia hiện vật cho các đồng thừa kế. Yêu cầu phản tố của bị đơn không có căn cứ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn có lúc yêu cầu phân chia phần đất do cha mẹ để lại là diện tích đất 2.612m^2 thuộc thửa 125 (theo đơn khởi kiện ngày 29-9-2016; đơn khởi kiện bổ sung ngày 19-12-2016; có lúc yêu cầu chia tài sản chung theo sự thỏa thuận ngày 02-7-2003 (theo các

đơn khởi kiện ngày 27-9-2016, ngày 09-11-2016), Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật là "yêu cầu chia tài sản chung" là phù hợp. Đến ngày 15-3-2017, nguyên đơn có đơn xin điều chỉnh đơn khởi kiện lại yêu cầu phân chia phần đất do cha mẹ để lại là diện tích đất 2.612m^2 thuộc thửa 125 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu chia di sản do cha mẹ để lại. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là "tranh chấp thừa kế tài sản" là có căn cứ, phù hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị C2 (chết năm 1991) gồm: Bà Nguyễn Ngọc T5; bà Nguyễn Ngọc G (tên gọi khác là Nguyễn Ngọc X); bà Nguyễn Ngọc T2; ông Nguyễn Quốc P, chết năm 1987 (không có vợ, con); bà Nguyễn Ngọc T. Ngoài ra, cụ C2 còn 01 người con riêng là ông Bùi Văn T6. Ông Bùi Văn T6 có văn bản trình bày không nhận phần di sản thừa kế của cụ C2 chết để lại nên Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 620 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ S và cụ C2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích đất 2.618 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.164.5 m^2), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, tại ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K7370710, số vào sổ 01154 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bình Dương cấp ngày 27-01-1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2. Bị đơn không đồng ý chia thừa kế vì quyền sử dụng đất không phải là di sản của cụ S và cụ C2. Các đương sự thống nhất xác định trên đất không có tài sản nào của cụ S và cụ C2. Một số cây trồng như: 01 cây bàng, 03 cây sơn, 05 cây duối, 14 cây lồng mứt, 01 cây trứng cá,… các đương sự đều xác định là cây tự mọc, không tranh chấp.

[2.3] Nguyên đơn cho rằng thửa đất số 125 có nguồn gốc của cha mẹ là cụ S và cụ C2 chết để lại, sau khi cha mẹ chết các chị em cùng canh tác trên đất và có thời gian cho người khác thuê khoảng 01 năm. Năm 1997, Nhà nước có chính sách đăng ký kê khai đại trà thì các anh chị em gồm bà T5, bà G, bà T và bà T2 thống nhất bằng miệng để bà T2 đứng ra đăng ký, kê khai đối với thửa đất nêu trên. Năm 1999, hộ gia đình bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa đất số 125 do cụ S và cụ C2 để lại. Ngày 02-7-2003, tất cả chị em bà T5 gồm: Bà T5, bà G, bà T2, bà T đã lập giấy thỏa thuận về việc để hộ bà Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế.

[2.4] Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 cho rằng bà không hề ký vào "Giấy thỏa thuận v/v: Để hộ bà Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" ngày 02-7-2003 mà nguyên đơn xuất trình và cho rằng thửa đất số 125 là do bị đơn cùng chồng là ông Nguyễn Thành C khai phá năm 1978 từ đất ông bà bỏ trống sau chiến tranh.

[2.5] Quá trình xác minh thu thập chứng cứ thể hiện: Tại Biên bản xác minh ngày 16-10-2019, Ủy ban nhân dân xã T và lời khai xác nhận của những người làm chứng gồm ông Đỗ Văn M (bút lục 347, 348), ông Đỗ Văn C1 (bút lục 122-123), bà Phan Thị N (bút lục 124-125), ông Đỗ Văn E (là cán bộ địa chính xã T trước đây) (bút lục 117, 121) đều xác định quyền sử dụng đất tranh chấp thuộc thửa đất số 125 là do cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị C2 để lại, nguồn gốc đất do cha cụ S là cụ Nguyễn Văn H để lại cụ S. Căn cứ Sổ mục kê đất được lưu trữ tại xã T thể hiện tại trang số 03, thửa đất số 125 do bà Nguyễn Thị Thị đăng ký (địa phương không xác định được bà Nguyễn Thị Thị và bà Nguyễn Ngọc T5 có cùng một người hay không), tuy nhiên quá trình tố tụng bà Nguyễn Ngọc T5 khai rằng bà T5 không có đăng ký kê khai thửa đất số 125. Đến năm 1997, bà Nguyễn Ngọc T2 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24-12-1997 của bà T2, tại cột nguồn gốc sử dụng bà T2 ghi thừa kế 1997. Do đó, việc bà T2 và ông C cho rằng quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên là do bà T2, ông C khai phá năm 1978 là không phù hợp, mà có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất diện tích 2.618m^2 (đo đạc thực tế là 2.164.5m^2), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20 là có nguồn gốc của cụ S và cụ C2. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh và lời thừa nhận của các đương sự thì đối với thửa đất số 125 nêu trên, cụ S và cụ C2 không có đăng ký kê khai, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai cụ không có các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và không có tài sản hay cây trồng gì trên đất; sau khi cụ S và cụ C2 qua đời, bà T2 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục luật định. Như vậy, đối chiếu với quy định tại mục 1 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 125 nêu trên không phải là di sản do cụ S và cụ C2 để lại.

[2.6] Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T xuất trình "*Giấy thỏa thuận V/v: Để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế"* đề ngày 02-7-2003 nhằm chứng minh có sự thỏa thuận giữa các đồng thừa kế về việc giao cho bà T2 thay mặt đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 125 nêu trên. Bà T2, ông C và anh T7 không thừa nhận là tài sản chung xuất phát từ di sản thừa kế của cụ S và cụ C2 mà là tài sản riêng của hộ gia đình bà T2.

[2.7] Xét tính hợp pháp của "Giấy thỏa thuận V/v: Để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02-7-2003 thấy rằng:

Về hình thức của giấy thỏa thuận: Giấy thỏa thuận nêu trên có hai trang, nhưng không được đóng dấu giáp lai, không có chữ ký tắt xác nhận của các đương sự ở trang thứ nhất của văn bản. Chữ ký và chữ viết họ tên của bà T2, ông C và anh T7 không được các đương sự này thừa nhận và cho rằng có dấu hiệu giả mạo. Căn cứ Kết luận giám định số 3657/C54B ngày 19-12-2017 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 259) kết luận:

"5.1. Chữ viết họ tên "Nguyễn Quốc T3" dưới mục "Đồng ký tên" trên "Giấy thỏa thuận V/v: để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02-7-2003 (ký hiệu A) so với chữ viết mang tên Nguyễn Quốc T3 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 là do cùng một người viết ra.

5.2. Với điều kiện hiện tại không kết luận được chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thành C và chữ ký mang tên Nguyễn Quốc T3 trên tài liệu ký hiệu A" (tức là trên "Giấy thỏa thuận V/v: Để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02 tháng 7 năm 2003 dấu vân tay bị mờ nhòe không thể hiện được hình chung và có ít đặc điểm riêng không đủ yêu tố giám định".

Và Kết luận giám định số 3657/C54B ngày 04-01-2018 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 260) kết luận: 03 dấu vân tay ghi họ tên Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thành C, Nguyễn Quốc T3 trong "Giấy thỏa thuận V/v: để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02 tháng 7 năm 2003, dấu vân tay bị mờ nhòe không thể hiện được hình chung và có ít đặc điểm riêng không đủ yếu tố giám định.

Tại Công văn số 78/UBND-KT ngày 24-4-2018 của Ủy ban nhân dân xã T (bút lục 278) "...Vào ngày 04-7-2003 UBND xã T có chứng thực chữ ký và dấu lăn tay trong giấy thỏa thuận của gia đình bà Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T2 do Chủ tịch Thân Văn H1 xác nhận". Tại Biên bản xác minh ngày 26-11-2015 (bút lục 234-235) và Giấy xác nhận v/v chứng nhận chữ ký & dấu lăn tay ngày 21-5-2018 (bút lục 321) ông Thân Văn H1 (nguyên Chủ tịch UBND xã T) xác nhận: Tại thời điểm chứng nhận chữ ký và dấu lăn tay, có mặt 05 người và ký tên, lăn tay tại Ủy ban nhân dân xã T là bà Nguyễn Ngọc T5, bà Nguyễn Ngọc X (Gái), bà Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Quốc T3, riêng ông Nguyễn Thành C không có mặt tại Ủy ban nhân dân nên ông Hợp chỉ chứng nhận chữ ký và dấu lăn tay của 05 đương sự, không xác nhận chữ ký của ông C. Như vậy, nội dung trên chỉ xác nhận việc chứng thực chữ ký, chữ viết mà không chứng thực nội dung văn bản.

Về chủ thể tham gia xác lập giấy thỏa thuận, theo như các đương sự xác định, cụ C2 có 01 người con riêng là ông Bùi Văn T6 nhưng khi thỏa thuận liên quan đến di sản của cụ C2 (ngày 02-7-2003) không có ý kiến của ông T6 mà đến ngày 09-11-2016 (sau khi đã khởi kiện) ông T6 mới có văn bản từ chối nhận di sản.

Giấy thỏa thuận nêu trên có nội dung được thể hiện ở trang thứ nhất như sau: "Phần đất gò có diện tích 3.200m^2 tọa lạc tại G, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị C2; phần đất trên là di sản thừa kế của các chị em, vì diện tích đất nhỏ nên để thuận lợi cho việc đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên trước đây các chị em chúng tôi những người có tên trên đồng ý để cho Nguyễn Ngọc T2 đại diện các thành viên khác đứng tên đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gò trên; nay các cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho hộ bà

Nguyễn Thị Ngọc T2 giấy chứng nhận QSD đất số: 480 ngày 27-1-1999…". Sau khi đối chiếu thông tin thửa đất tranh chấp, nhận thấy thông tin về diện tích đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không trùng khớp với diện tích, thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T2 mà các đương sự tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cung cấp lời khai của bà Nguyễn Thị Nương, cho rằng bà Nương là người thuê quyền sử dụng đất của các đồng thừa kế của cụ S, cụ C2 để chứng minh là tài sản chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Nương không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc thuê quyền sử dụng đất và trả tiền thuê cho bà T2, bà T5, bà G và bà T; phía bị đơn không thừa nhận có việc cho bà Nương thuê đất. Đồng thời, bà Nương khai rằng không biết được quyền sử dụng đất đã thuê và quyền sử dụng đất đang tranh chấp có phải là một hay không. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời khai của bà Nương.

Từ những nhận trên thì "Giấy thỏa thuận V/v: Để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02-7-2003 vi phạm các Điều 8, 9, 11, 41 và 42 của Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 18/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 127 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Vì những lý do trên, căn cứ tiểu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì "Giấy thỏa thuận V/v: Để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02-7-2003 không đủ điều kiện để được xem là văn bản thỏa thuận xác lập tài sản chung chưa chia do cụ S và cụ C2 để lại.

[2.8] Bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 09-4-2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xác định: Phần đất tranh chấp diện tích 2.618 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.164.5m^2), thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ S và cụ C2 để lại nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quyết định như ở phần trên là không đủ căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có căn cứ chấp nhận; yêu cầu kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận nên cần sửa bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa là chưa phù hợp.

[4] Án phí phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc G (Nguyễn Ngọc X) và bà Nguyễn Ngọc T5.

3. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2.

4. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 09-4-2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

4.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

4.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 về việc yêu cầu tuyên bố Giấy thỏa thuận ngày 02-7-2003 vô hiệu; công nhận hộ gia đình bà T2 có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 2.618m^2 (kết quả đo đạc thực tế là 2.164,5m^2) thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tuyên bố "Giấy thỏa thuận V/v: Để hộ Nguyễn Ngọc T2 đăng ký phần đất đồng thừa kế" đề ngày 02 tháng 7 năm 2003 là vô hiệu.

Hộ gia đình bà Nguyễn Ngọc T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.618m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế là 2.164,5m^2) thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ 20 tại xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 7370710, số vào sổ là 01154 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc T2 ngày 27-01-1999 và cây trồng trên đất.

4.3. Về chi phí giám định, đo đạc, định giá:

Bà Nguyễn Ngọc T phải nộp số tiền 6.508.500 đồng (sáu triệu năm trăm linh tám nghìn năm trăm đồng), được trừ hết vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp; bà T đã thực hiện xong.

4.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 10.200.000 đồng (mười triệu hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/0012919 ngày 21-11-2016 và số AA/2014/0013061 ngày 04-01-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 9.900.000 đồng (chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T trả cho bà Nguyễn Ngọc T2 10.200.000 đồng (mười triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/0013025 ngày 20-12-2016.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Ngọc G, bà Nguyễn Ngọc T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0036752 ngày 03-5-2019.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả cho bà Nguyễn Ngọc T2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0036769 ngày 08-5-2019.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả cho bà Nguyễn Ngọc G (Nguyễn Ngọc X) số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0036869 ngày 03-6-2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thanh Trúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Anh **Nguyễn Trung Dũng** **Trần Thị Thanh Trúc**